

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH  
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 42

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Ông Trần Đạo	Chủ tịch	Từ ngày 24/11/2025 (*)
Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch	Đến ngày 24/11/2025 (*)
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Bảo	Thành viên	
Ông Đinh Công Nga	Thành viên	

(\*) Theo Nghị Quyết số 2659/NQ-DHĐCĐBT ngày 24/11/2025 của Đại hội đồng cổ đông.

**Ban Kiểm soát**

<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban	
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên	
Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên	

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Minh Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Vinh	Kế toán trưởng	Đến ngày 28/5/2025 (**)
Bà Trần Thị Dương	Trưởng phòng TCKT	Từ ngày 20/8/2025 (***)

(\*\*) Theo Quyết định số 1330/QĐ-TMB ngày 28/5/2025 của HĐQT

(\*\*\*) Theo Quyết định số 1999/QĐ-TMB ngày 20/8/2025 của HĐQT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Ngô Quang Trung.

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành bởi Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Ngô Quang Trung**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Số: 171/2026/UHYHN-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 13 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY



---

**HOÀNG ĐÌNH HẢI**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2023-112-1

Hà Nội, Ngày 13 tháng 03 năm 2026

---

**TRẦN HỒNG GIANG**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3893-2022-112-1

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.201.752.324.969</b>	<b>3.941.365.606.255</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	69.783.383.026	17.767.530.131
Tiền	111		69.783.383.026	17.767.530.131
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		601.100.703.659	1.031.280.515.944
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	152.729.918.496	1.012.904.834.366
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.413.313.456	7.096.894.247
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	435.761.889.844	14.298.765.768
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	14.215.560.300	-
Hàng tồn kho	140	11	2.515.180.230.439	2.844.014.386.507
Hàng tồn kho	141		2.515.180.230.439	2.917.523.943.392
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(73.509.556.885)
Tài sản ngắn hạn khác	150		15.688.007.845	48.303.173.673
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	10.393.287.339	8.381.926.554
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.956.238.924	36.983.273.669
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.338.481.582	2.937.973.450
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>118.195.408.282</b>	<b>101.167.889.315</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.289.896.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	3.289.896.000	-
Tài sản cố định	220		67.319.782.726	47.548.903.000
Tài sản cố định hữu hình	221	14	65.668.799.101	44.606.076.775
- Nguyên giá	222		201.337.142.126	187.050.633.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(135.668.343.025)	(142.444.557.221)
Tài sản cố định vô hình	227	15	1.650.983.625	2.942.826.225
- Nguyên giá	228		5.935.903.091	5.935.903.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.284.919.466)	(2.993.076.866)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.050.064.363	9.901.743.478
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	8.050.064.363	9.901.743.478
Tài sản dài hạn khác	260		39.535.665.193	43.717.242.837
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	39.535.665.193	43.717.242.837
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.319.947.733.251</b>	<b>4.042.533.495.570</b>

Mẫu số B01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.448.840.375.776</b>	<b>3.197.523.646.557</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.448.840.375.776</b>	<b>3.197.523.646.557</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	775.223.915.662	699.594.536.635
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	6.049.877.642	29.333.024.981
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	38.160.010.487	91.614.083.305
Phải trả người lao động	314		34.413.536.619	30.600.089.391
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.263.167.028	5.862.601.594
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	394.091.913.368	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.936.102.988	30.273.144.557
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.172.239.610.979	2.286.186.839.683
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.462.241.003	24.059.326.411
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>871.107.357.475</b>	<b>845.009.849.013</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>871.107.357.475</b>	<b>845.009.849.013</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.794.582.335	5.184.136.731
Quỹ đầu tư phát triển	418		277.364.211.241	215.079.619.284
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		440.948.563.899	474.746.092.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		360.047.391.034	275.095.967.795
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		80.901.172.865	199.650.125.203
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.319.947.733.251</b>	<b>4.042.533.495.570</b>

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Trưởng phòng TCKT



Trần Thị Dương



Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

Mẫu số B02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	30.187.223.919.710	41.775.818.154.215
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	30.187.223.919.710	41.775.818.154.215
Giá vốn hàng bán	11	25	28.923.357.834.385	40.193.816.352.756
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.263.866.085.325	1.582.001.801.459
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	43.776.982.672	80.156.549.705
Chi phí tài chính	22	27	136.175.487.183	207.969.421.251
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		128.091.193.319	174.222.340.686
Chi phí bán hàng	25	28	1.055.910.485.749	1.183.823.326.866
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	77.747.735.953	76.778.737.989
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.809.359.112	193.586.865.058
Thu nhập khác	31	29	85.154.245.446	75.821.459.237
Chi phí khác	32	30	1.491.590.393	2.990.671.966
Lợi nhuận khác	40		83.662.655.053	72.830.787.271
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121.472.014.165	266.417.652.329
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	40.570.841.300	66.767.527.126
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		80.901.172.865	199.650.125.203
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	5.393	11.656
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	5.393	11.656

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Trịnh Văn Tập

Trưởng phòng TCKT

Trần Thị Dương

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

Mẫu số B03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		121.472.014.165	266.417.652.329
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.874.518.809	5.428.392.720
Các khoản dự phòng	03		(73.509.556.885)	73.509.556.885
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		107.667.774	608.766.283
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(2.182.534.472)	(350.360.096)
Chi phí lãi vay	06		128.091.193.319	174.222.340.686
Các điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		181.853.302.710	519.836.348.807
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		461.516.442.898	(6.527.783.965)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		402.343.712.953	(160.169.740.018)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		375.975.032.520	100.173.245.351
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.170.216.859	4.330.472.567
Tiền lãi vay đã trả	14		(128.587.906.441)	(175.751.236.694)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(49.188.117.367)	(81.592.900.172)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.435.953.392)	(30.934.452.516)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		1.223.646.730.740	169.363.953.360
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.876.913.863)	(15.770.233.951)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.891.385.736	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		291.148.736	350.360.096
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(27.694.379.391)	(15.419.873.855)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		11.612.048.649.377	16.421.175.961.943
Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.725.995.878.081)	(16.554.842.855.555)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.989.269.750)	(29.974.802.040)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(1.143.936.498.454)	(163.641.695.652)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		52.015.852.895	(9.697.616.147)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	17.767.530.131	27.465.146.278
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	69.783.383.026	17.767.530.131

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Trịnh Văn Tập

Trưởng phòng TCKT

Trần Thị Dương

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 20/10/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 150.000.000.000 đồng chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Mã cổ phiếu của Công ty là TMB.

### **1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

### **1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Chế biến và tiêu thụ than.

### **1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Trong năm 2025, có những thời điểm khó khăn do diễn biến thời tiết phức tạp, lượng mưa nhiều, khiến cho các Nhà máy Thủy điện vận hành nhiều hơn các Nhà máy Nhiệt điện. Tuy nhiên, Công ty đã chủ động, linh hoạt xây dựng phương án, kịch bản sản xuất, kinh doanh tháng, quý phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo an toàn và hiệu quả. Bên cạnh đó, Công ty cũng được sự quan tâm chỉ đạo và giúp đỡ của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) trong các giải pháp điều hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

*Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

<b>Stt</b>	<b>Tên Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
1	Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh than
2	Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, phường Việt Hưng, TP Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
3	Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, phường Gia Viên, TP Hải Phòng	Chế biến than
4	Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa (I)	Số 75 Quang Trung, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hoá	Chế biến & Kinh doanh than
5	Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Chế biến & Kinh doanh than
6	Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh (II)	Số 2 Văn Cao, Phường Trường Thi, tỉnh Ninh Bình	Chế biến & Kinh doanh than
7	Công ty Kinh doanh than Bắc Thái (III)	Số 633 Dương Tự Minh, Phường Quán Triều, tỉnh Thái Nguyên	Chế biến & Kinh doanh than
8	Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, TP Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
9	Công ty Kinh doanh than Ninh Bình (IV)	Số 70, phố Ngọc Xuân, Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Chế biến & Kinh doanh than
10	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh (V)	Số 124, Đường Trần Hưng Đạo, phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh than & dịch vụ khách sạn
11	Công ty Kinh doanh than Bắc Trung Bộ (VI)	Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, TP Hà Nội	Kinh doanh than & dịch vụ khách sạn

(I) Chấm dứt hoạt động Công ty Kinh doanh than Thanh Hoá theo Quyết định số 2906/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2025 của HĐQT

(II) Chấm dứt hoạt động Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh theo Quyết định số 2903/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2025 của HĐQT

(III) Chấm dứt hoạt động Công ty Kinh doanh than Bắc Thái theo Quyết định số 2900/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2025 của HĐQT

(IV) Chấm dứt hoạt động Công ty Kinh doanh than Ninh Bình theo Quyết định số 2905/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2025 của HĐQT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

(V) Chấm dứt hoạt động Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 2907/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2025 của HĐQT

(VI) Thành lập Công ty Kinh doanh than Bắc Trung Độ theo Quyết định số 2904/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2025 của HĐQT

**Danh sách các trạm, phân xưởng thuộc Cơ quan điều hành**

<b>Stt</b>	<b>Tên Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
1	Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngư Uyên, phường Kinh Môn, TP Hải Phòng	Chế biến than
2	Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải	Thôn Xuân Hoà, xã Nam Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Chế biến than
3	Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, phường Kinh Môn, TP Hải Phòng	Chế biến than
4	Trạm Chế biến và kinh doanh than Nghi Thiết	Xóm Mới, xã Hải Lộc, tỉnh Nghệ An	Chế biến than
5	Trạm Chế biến và Kinh doanh than Hưng Yên (I)	Thôn Xuân Hoà, xã Nam Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Chế biến & Kinh doanh than
6	Trạm Giao nhận than Điện Thái Bình (II)	Thôn Tân Tiến, xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ
7	Trạm Giao nhận và Kinh doanh than Miền Nam (III)	Cảng Mỹ Xuân A, phường Phú Mỹ, TP Hồ Chí Minh	Chế biến & Kinh doanh than

(I) Thành lập Trạm Chế biến và Kinh doanh than Hưng Yên theo Quyết định số 2901/QĐ-TMB ngày 23/12/2025 của Tổng Giám đốc

(II) Thành lập Trạm Giao nhận than Điện Thái Bình theo Quyết định số 2902/QĐ-TMB ngày 23/12/2025 của Tổng Giám đốc

(III) Thành lập Trạm Giao nhận và Kinh doanh than Miền Nam theo Quyết định số 2803/QĐ-TMB ngày 11/12/2025 của Tổng Giám đốc

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

**1.8 NHÂN VIÊN**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 600 nhân viên đang làm việc (tại ngày đầu năm là 600 nhân viên).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng cơ quan điều hành và các Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 NGOẠI TỆ**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được thông báo tại Thông báo số 23/TKV-KTTC ngày 02/01/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

Trong đó:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân hàng là: 26.077 đồng/USD
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 26.377 đồng/USD

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm lập báo cáo.

**4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với những lô hàng hoá nhập về bán thẳng và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

**4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG (TIẾP)**

hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

**4.11 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo công văn số 23/TKV-KTTC của Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam.

**4.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản lãi vay, chi phí vận chuyển..., là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**4.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện chốt danh sách cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), cung cấp dịch vụ ....

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.18 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

**5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền mặt	2.404.050.219	3.694.698.236
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.379.332.807	14.072.831.895
<b>Cộng</b>	<b>69.783.383.026</b>	<b>17.767.530.131</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>152.729.918.496</b>	<b>3.019.978.437</b>	<b>1.012.904.834.366</b>	<b>3.019.978.437</b>
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	18.470.695.952	-	955.047.900.428	-
- Công ty than Na Dương-VVMI-Chi nhánh Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	20.030.761.030	-	23.173.834.927	-
- Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	-	2.483.870.433	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	3.441.823.030	-	8.345.667.500	-
- Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	-	-	3.753.028.510	-
- Tổng công ty Điện lực TKV	106.853.525.172	-	-	-
- Khác	3.933.113.312	3.019.978.437	20.100.532.568	3.019.978.437
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>152.729.918.496</b>	<b>3.019.978.437</b>	<b>1.012.904.834.366</b>	<b>3.019.978.437</b>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

**7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.413.313.456</b>	<b>-</b>	<b>7.096.894.247</b>	<b>-</b>
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn UHY	395.000.000	-	312.500.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn 911	-	-	2.095.000.000	-
- Khác	1.018.313.456	-	4.689.394.247	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.413.313.456</b>	<b>-</b>	<b>7.096.894.247</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**8 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>435.761.889.844</b>	-	<b>14.298.765.768</b>	-
- Hàng bán chưa đủ điều kiện ghi nhận công nợ (*)	430.206.777.604	-	-	-
- Phải thu khác	5.555.112.240	-	14.298.765.768	-
<b>Dài hạn</b>	<b>3.289.896.000</b>	-	-	-
- Phải thu khác	3.289.896.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>439.051.785.844</b>	-	<b>14.298.765.768</b>	-

(\*) Các lô than đã xuất bán tuy nhiên chưa bàn giao và quyết toán, được trình bày tại thuyết minh 22 – Doanh thu chưa thực hiện

**9 NỢ XẤU**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>3.019.978.437</b>	-	-	<b>3.019.978.437</b>	-	-
- Công ty HPE	3.019.978.437	-	3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437
<b>Cộng</b>	<b>3.019.978.437</b>	-	<b>3.019.978.437</b>	<b>3.019.978.437</b>	-	<b>3.019.978.437</b>

**10 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Than nhiệt xuất xứ Mozambique (*)	4.952	14.215.560.300	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.952</b>	<b>14.215.560.300</b>	-	-

(\*) Sự cố chìm tàu biển Công Thành 07 ngày 25/05/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

**11 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	95.544.901.356	-	463.315.186.946	-
Nguyên liệu, vật liệu	82.460.175	-	28.026.686	-
Hàng hóa	2.046.067.851.422	-	2.384.178.948.282	(60.511.667.993)
Hàng gửi bán	373.485.017.486	-	70.001.781.478	(12.997.888.892)
<b>Cộng</b>	<b>2.515.180.230.439</b>	<b>-</b>	<b>2.917.523.943.392</b>	<b>(73.509.556.885)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Xây dựng trạm chế biến và kinh doanh than Cửa Ông - Chi nhánh Quảng Ninh	-	6.108.521.369
- Mua sắm thiết bị phục vụ điều hành sản xuất 2025- Công ty KD than Hải Phòng	1.149.176.513	-
- Xây dựng nhà VP Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	5.673.534.449	1.426.081.708
- Các công trình khác	1.227.353.401	2.367.140.401
<b>Cộng</b>	<b>8.050.064.363</b>	<b>9.901.743.478</b>

**13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.393.287.339</b>	<b>8.381.926.554</b>
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	92.426.353	28.377.934
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.426.009.520	5.425.474.663
- Bảo hiểm	38.017.136	42.490.138
- Các khoản khác	5.836.834.330	2.885.583.819
<b>Dài hạn</b>	<b>39.535.665.193</b>	<b>43.717.242.837</b>
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.077.715.795	4.387.940.156
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.442.528.443	4.333.879.230
- Tiền thuê đất trả tiền 1 lần	33.190.578.726	34.351.043.057
- Các khoản khác	824.842.229	644.380.394
<b>Cộng</b>	<b>49.928.952.532</b>	<b>52.099.169.391</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2025	112.878.022.337	40.409.673.654	30.499.910.055	3.263.027.950	187.050.633.996
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.911.185.498	13.342.880.026	-	1.391.333.011	27.645.398.535
- Thanh lý, nhượng bán	(1.201.518.656)	(8.387.670.605)	(3.690.285.690)	(79.415.454)	(13.358.890.405)
31/12/2025	<u>124.587.689.179</u>	<u>45.364.883.075</u>	<u>26.809.624.365</u>	<u>4.574.945.507</u>	<u>201.337.142.126</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2025	(75.980.186.389)	(36.077.861.667)	(29.547.565.637)	(838.943.528)	(142.444.557.221)
- Khấu hao trong năm	(3.929.274.789)	(1.827.498.318)	(177.240.648)	(648.662.454)	(6.582.676.209)
- Thanh lý, nhượng bán	1.201.518.656	8.387.670.605	3.690.285.690	79.415.454	13.358.890.405
31/12/2025	<u>(78.707.942.522)</u>	<u>(29.517.689.380)</u>	<u>(26.034.520.595)</u>	<u>(1.408.190.528)</u>	<u>(135.668.343.025)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2025	<u>36.897.835.948</u>	<u>4.331.811.987</u>	<u>952.344.418</u>	<u>2.424.084.422</u>	<u>44.606.076.775</u>
31/12/2025	<u>45.879.746.657</u>	<u>15.847.193.695</u>	<u>775.103.770</u>	<u>3.166.754.979</u>	<u>65.668.799.101</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 108.578.474.159 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**15 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy vi tính <u>VND</u></b>	<b>Cộng <u>VND</u></b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2025	5.935.903.091	5.935.903.091
31/12/2025	5.935.903.091	5.935.903.091
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2025	(2.993.076.866)	(2.993.076.866)
- Khấu hao trong năm	(1.291.842.600)	(1.291.842.600)
31/12/2025	(4.284.919.466)	(4.284.919.466)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2025	2.942.826.225	2.942.826.225
31/12/2025	1.650.983.625	1.650.983.625

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>775.223.915.662</b>	<b>775.223.915.662</b>	<b>699.594.536.635</b>	<b>699.594.536.635</b>
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	546.168.504.747	546.168.504.747	-	-
- HMS Bergbau AG	-	-	418.033.845.796	418.033.845.796
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	3.082.652.278	3.082.652.278	3.285.777.042	3.285.777.042
- Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	12.210.283.879	12.210.283.879	5.472.037.447	5.472.037.447
- Công ty TNHH An Phúc	7.176.144.514	7.176.144.514	5.888.529.576	5.888.529.576
- Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	5.931.609.920	5.931.609.920	2.185.956.075	2.185.956.075
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ CB Thuận Phong	16.850.997.594	16.850.997.594	15.630.444.132	15.630.444.132
- Công ty TNHH Đóng tàu Hà Hải	15.805.638.049	15.805.638.049	7.977.623.190	7.977.623.190
- Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP	5.501.699.864	5.501.699.864	1.629.213.999	1.629.213.999
- TGS Consortium	-	-	52.991.859.824	52.991.859.824
- Khác	162.496.384.817	162.496.384.817	186.499.249.554	186.499.249.554
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>775.223.915.662</b>	<b>775.223.915.662</b>	<b>699.594.536.635</b>	<b>699.594.536.635</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)***17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.049.877.642</b>	<b>6.049.877.642</b>	<b>29.333.024.981</b>	<b>29.333.024.981</b>
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	423.435.234	423.435.234	1.761.485.508	1.761.485.508
- Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	-	-	440.149.072	440.149.072
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiên Thịnh HD	274.564.242	274.564.242	575.552.683	575.552.683
- Khác	5.351.878.166	5.351.878.166	26.555.837.718	26.555.837.718
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.049.877.642</b>	<b>6.049.877.642</b>	<b>29.333.024.981</b>	<b>29.333.024.981</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	67.329.484.188	1.249.071.248.787	1.292.152.850.619	24.247.882.356
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	67.674.881.600	67.674.881.600	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.842.435.541	40.570.841.300	49.188.117.367	11.225.159.474
- Thuế thu nhập cá nhân	4.441.489.277	10.570.737.288	12.325.257.908	2.686.968.657
- Thuế tài nguyên	532.339	532.339	1.064.678	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.955.771.248	4.955.771.248	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	68.576.384.100	68.576.384.100	-
- Các loại thuế khác	-	7.466.550.792	7.466.550.792	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	141.960	63.872.905	64.014.865	-
	<b>91.614.083.305</b>	<b>1.448.950.820.359</b>	<b>1.502.404.893.177</b>	<b>38.160.010.487</b>
	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải thu	1.259.117.529	-	-	1.259.117.529
- Thuế thu nhập cá nhân	15.141.779	-	-	15.141.779
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.968.842	86.568	-	1.882.274
- Các loại thuế khác	1.661.745.300	1.599.405.300	-	62.340.000
	<b>2.937.973.450</b>	<b>1.599.491.868</b>	-	<b>1.338.481.582</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.172.239.610.979</b>	<b>1.172.239.610.979</b>	<b>11.612.048.649.377</b>	<b>12.725.995.878.081</b>	<b>2.286.186.839.683</b>	<b>2.286.186.839.683</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	182.699.973.978	182.699.973.978	2.768.524.335.972	2.981.392.318.554	395.567.956.560	395.567.956.560
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	886.253.732.928	886.253.732.928	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	211.492.730.414	425.334.945.734	213.842.215.320	213.842.215.320
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	190.787.704.454	420.195.940.174	229.408.235.720	229.408.235.720
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	454.249.914.366	454.249.914.366	4.073.913.971.813	4.380.142.274.618	760.478.217.171	760.478.217.171
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (iii)	15.712.400.383	15.712.400.383	976.218.221.706	1.237.448.209.224	276.942.387.901	276.942.387.901
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (iv)	252.963.875.152	252.963.875.152	1.101.632.823.686	1.258.616.775.545	409.947.827.011	409.947.827.011
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	-	436.553.954.958	436.553.954.958	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Móng Cái (v)	266.613.447.100	266.613.447.100	966.671.173.446	700.057.726.346	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.172.239.610.979</b>	<b>1.172.239.610.979</b>	<b>11.612.048.649.377</b>	<b>12.725.995.878.081</b>	<b>2.286.186.839.683</b>	<b>2.286.186.839.683</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- (i) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT142-TMB ngày 2/7/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 3.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là đến hết ngày 30/6/2026. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp đăng ký kinh doanh của Bên Vay. Không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/HM/NTQN-KDTMB ngày 2/4/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 3.200.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng nhưng không quá ngày 23/4/2026. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202501790 ngày 2/4/2025 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 1.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025-2026 theo Phương án sử dụng vốn của Khách hàng gửi đến Ngân hàng. Không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/9560317/HĐTD ngày 29/7/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 1.700.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Không có tài sản đảm bảo.
- (v) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2025/HM/NTMC-KDTMB ngày 3/4/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Móng Cái và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin. Tổng hạn mức là 800.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là tối đa 12 tháng nhưng không quá ngày 23/4/2026. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Không có tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.263.167.028</b>	<b>5.862.601.594</b>
- Trích trước lãi vay ngân hàng	918.000.100	1.414.713.222
- Các khoản trích trước khác	345.166.928	4.447.888.372
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.263.167.028</b>	<b>5.862.601.594</b>

**21 PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.936.102.988</b>	<b>30.273.144.557</b>
- Phải trả cổ tức cổ đông khác	345.257.920	334.527.670
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.590.845.068	29.938.616.887
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>4.936.102.988</b>	<b>30.273.144.557</b>

**22 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>394.091.913.368</b>	<b>-</b>
- Doanh thu chưa thực hiện khác (*)	394.091.913.368	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>394.091.913.368</b>	<b>-</b>

(\*) Các lô than đã xuất bán tuy nhiên chưa bàn giao và quyết toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**23 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2024</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>6.775.003.780</b>	<b>114.001.686.238</b>	<b>431.517.616.792</b>	<b>702.294.306.810</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	199.650.125.203	199.650.125.203
- Tăng do trích quỹ	-	-	99.487.065.997	-	99.487.065.997
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(156.421.648.997)	(156.421.648.997)
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.590.867.049)	1.590.867.049	-	-
<b>31/12/2024</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>5.184.136.731</b>	<b>215.079.619.284</b>	<b>474.746.092.998</b>	<b>845.009.849.013</b>
<b>01/01/2025</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>5.184.136.731</b>	<b>215.079.619.284</b>	<b>474.746.092.998</b>	<b>845.009.849.013</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	80.901.172.865	80.901.172.865
- Tăng do trích quỹ	-	-	59.895.037.561	-	59.895.037.561
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(114.698.701.964)	(114.698.701.964)
- Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(2.389.554.396)	2.389.554.396	-	-
<b>31/12/2025</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>2.794.582.335</b>	<b>277.364.211.241</b>	<b>440.948.563.899</b>	<b>871.107.357.475</b>

(\*) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 28/04/2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**23.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>

**23.4 CỔ PHIẾU**

	31/12/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**23.5 CÁC QUỸ**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	277.364.211.241	215.079.619.284

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Doanh thu bán hàng	30.110.356.245.795	41.689.899.054.155
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.867.673.915	85.919.100.060
<b>Cộng</b>	<b>30.187.223.919.710</b>	<b>41.775.818.154.215</b>

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	28.904.163.232.047	40.249.359.516.769
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.194.602.338	17.966.392.872
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(73.509.556.885)
<b>Cộng</b>	<b>28.923.357.834.385</b>	<b>40.193.816.352.756</b>

Giá vốn với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 35.1

**26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	291.148.736	350.360.096
- Lãi chênh lệch tỷ giá	43.485.833.936	79.806.189.609
<b>Cộng</b>	<b>43.776.982.672</b>	<b>80.156.549.705</b>

**27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	128.091.193.319	174.222.340.686
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.084.293.864	33.747.080.565
<b>Cộng</b>	<b>136.175.487.183</b>	<b>207.969.421.251</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**28 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<b>77.747.735.953</b>	<b>76.778.737.989</b>
Chi phí nhân viên quản lý	22.044.457.000	22.553.778.160
Chi phí vật liệu quản lý	1.181.618.725	1.261.479.837
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.454.263.069	1.710.716.406
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.314.130.916	1.533.442.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.969.951.569	6.668.698.816
Chi phí bằng tiền khác	42.783.314.674	43.050.621.955
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	<b>1.055.910.485.749</b>	<b>1.183.823.326.866</b>
Chi phí nhân viên	173.202.039.257	185.838.007.851
Chi phí vật liệu, bao bì	4.643.052.614	5.367.652.087
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.962.304.135	4.172.165.580
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.536.800.697	3.894.949.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.648.875.385	900.817.025.880
Chi phí bằng tiền khác	81.917.413.661	83.733.525.563
<b>Cộng</b>	<b>1.133.658.221.702</b>	<b>1.260.602.064.855</b>

**29 THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thưởng dỡ hàng nhanh, khuyến khích bảo quản	31.812.372.356	32.582.024.930
Thu từ thanh lý (Tài sản, vật tư, hàng hóa)	1.891.385.736	-
Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	15.929.738.810	10.800.266.949
Các khoản khác	35.520.748.544	32.439.167.358
<b>Cộng</b>	<b>85.154.245.446</b>	<b>75.821.459.237</b>

**30 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi thanh lý	18.500.000	5.185.185
Các khoản bị phạt	133.998.220	2.593.998.437
Chi phí khác	1.339.092.173	391.488.344
<b>Cộng</b>	<b>1.491.590.393</b>	<b>2.990.671.966</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>121.472.014.165</b>	<b>266.417.652.329</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>81.382.192.335</b>	<b>67.419.983.301</b>
+ Phạt vi phạm	5.627.324.503	3.017.019.597
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020	75.754.867.832	62.005.809.080
+ Chi phí không hợp lý	-	2.397.154.624
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>202.854.206.500</b>	<b>333.837.635.630</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>40.570.841.300</b>	<b>66.767.527.126</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>40.570.841.300</b>	<b>66.767.527.126</b>

**32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	80.901.172.865	199.650.125.203
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	24.803.664.403
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	80.901.172.865	174.846.460.800
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	15.000.000	15.000.000
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>5.393</b>	<b>11.656</b>

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã bị thay đổi do các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2024 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh do việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính này chưa được phê duyệt.

**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.005.850.359	9.094.499.703
- Chi phí công cụ, dụng cụ	6.312.910.648	6.751.039.750
- Chi phí nhân công	196.771.555.274	209.447.118.199
- Khấu hao tài sản cố định	7.874.518.809	5.428.392.720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.124.734.160.749	1.321.715.214.402
- Chi phí bằng tiền khác	124.221.098.070	125.666.334.871
<b>Cộng</b>	<b>1.467.920.093.909</b>	<b>1.678.102.599.645</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

**34 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: chế biến và kinh doanh than. Hơn 99% doanh thu trong năm của Công ty là chế biến và tiêu thụ than cho TKV. Công ty phát sinh doanh thu hơn 95% ở Miền Bắc, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35 THÔNG TIN KHÁC**

**35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty có giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomín	Cùng Tập đoàn
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomín	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomín	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh than Hà Nội ITASCO	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Núi Béo - Vinacomín	Cùng Tập đoàn
Công ty Than Đèo Nai - Vinacomín	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomín	Cùng Tập đoàn
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomín	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh Tổng hợp - VVMI	Cùng Tập đoàn
Công ty Tuyển than Hòn Gai-Vinacomín	Cùng Tập đoàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>- Bán hàng</b>	<b>28.543.959.860.146</b>	<b>39.668.454.564.405</b>
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	703.268.200	525.684.042
Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	195.022.320	151.390.404
Trường Cao đẳng Than Khoáng sản Việt Nam	-	159.679.213
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	675.910.442.727	1.523.029.792.314
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	26.797.685.562.964	36.768.486.140.842
Công ty Than Na Dương-VVMI-Chi nhánh		
Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	329.988.199.729	377.149.953.147
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	125.542.429.272	122.670.995.092
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	-	5.169.969.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - VINACOMIN	366.760.166.291	734.517.276.568
Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	29.174.085.428	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN	90.000.000	-
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - VINACOMIN	432.000.000	-
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi Chức năng - Vimico	378.518.519	-
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	95.617.703.186	93.400.007.584
Công ty Cổ phần than Quang Hanh	327.600.000	-
Công ty Than Núi Béo - Vinacomin	383.000.000	309.204.000
Công ty Than Đèo Nai - Vinacomin	576.000.000	189.490.000
Công ty Than Ưông bí - Vinacomin	360.000.000	360.000.000
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	42.076.648.884
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	119.835.861.510	258.333.315
<b>- Mua hàng</b>	<b>16.194.419.171.836</b>	<b>21.667.209.575.861</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	16.149.515.721.034	20.864.154.639.169
Công ty Cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomin	-	8.843.113.297
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	35.804.257.522	37.528.070.404
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	848.461.766	556.093.070
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	342.240.676	331.992.099
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	818.235.000	2.687.766.902
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc -TKV	86.171.279	132.553.232
Công ty Cổ phần Tin học công nghệ và môi trường VINACOMIN	23.398.748	26.831.209
Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	-	180.322.819
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN	552.031.771	305.541.371
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	604.675.926	66.430.000
Bệnh viện Than Khoáng sản Việt Nam	276.142.500	200.898.667
BQL Dự án chuyên ngành mỏ than	212.248.474	18.045.348
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	297.633.609	752.032.185.681
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ	-	145.092.593
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	292.606.309	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại VINACOMIN	4.745.347.222	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Số dư với các bên liên quan

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>- Phải trả người bán</b>	<b>552.519.671.291</b>	<b>3.703.655.687</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	79.003.703	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản	653.050.000	223.130.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	546.168.504.747	-
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	3.082.652.278	3.285.777.042
Công ty Cổ phần Tin học công nghệ và Môi trường - VINACOMIN	25.270.648	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch VINACOMIN	1.683.030.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - VINACOMIN	539.181.556	-
Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai		194.748.645
BQL dự án chuyên ngành mỏ than	12.835.859	
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	276.142.500	
<b>- Phải thu khách hàng</b>	<b>149.708.436.838</b>	<b>1.009.589.146.517</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	18.470.695.952	955.047.900.428
Công ty Than Na Dương-VVMI-Chi nhánh		
Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	20.030.761.030	23.173.834.927
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	3.441.823.030	8.345.667.500
Chi nhánh Luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	-	3.753.028.510
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	-	16.784.844.719
Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	911.631.654	-
Tổng Công ty Điện lực TKV	106.853.525.172	-
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	-	2.483.870.433

Tổng các khoản thu nhập của Ban điều hành được chi trả trong năm

	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:</b>		
<b>- Hội đồng Quản trị, BKS, thư ký</b>	<b>3.520.761.168</b>	<b>3.232.390.309</b>
Ông Trần Đạo	4.112.000	-
Ông Phạm Tuấn Ngọc	57.568.000	61.680.000
Ông Phạm Ngọc Bảo	619.015.489	633.268.589
Ông Đinh Công Nga	262.800.000	262.800.000
Bà Đặng Thị Hải Hà	664.660.924	786.314.382
Bà Cao Thị Nhung	420.014.370	432.460.223
Bà Bùi Thị Phương Thảo	424.215.744	428.853.758
Ông Vũ Huy Phương	567.450.412	627.013.357
Ông Nguyễn Thanh Hưng	500.924.229	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các Thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Tài chính kế toán</b>		
Ông Ngô Quang Trung	774.103.120	900.271.390
Ông Nguyễn Minh Hải	688.349.705	804.764.933
Ông Nguyễn Thành Nam	637.193.705	700.707.316
Ông Hoàng Minh Long	549.802.824	603.012.264
Ông Nguyễn Đức Vinh	637.362.633	687.396.980
Bà Trần Thị Dương	392.309.723	-
	<b>7.199.882.878</b>	<b>6.928.543.192</b>

**35.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc






Trịnh Văn Tập

Trần Thị Dương

Ngô Quang Trung